

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Điện thoại: 0233 3566978. Fax: 0233 3560482

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

-Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01-DN
-Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03-DN
-Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09-DN

Quảng Trị, tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.305.144.916	421.746.359.950
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	12.000.603.067	37.836.077.561
1. Tiền	111		12.000.603.067	37.836.077.561
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		188.164.244	215.915.034
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		11.812.438.823	37.620.162.527
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.062.549.688	134.474.297.469
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	110.138.979.368	130.711.410.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	1.655.477.633	4.491.770.336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	4.727.440.758	3.730.464.877
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L		2.837.853.360	1.756.822.200
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.459.348.071)	(4.459.348.071)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V5	203.882.520.426	242.320.571.272
1. Hàng tồn kho	141	V5.1	204.868.624.712	243.306.675.558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5.2	(986.104.286)	(986.104.286)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.359.471.735	7.115.413.648
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	5.359.471.735	7.085.624.773
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12a		29.788.875
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.003.429.349.242	1.049.984.828.369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

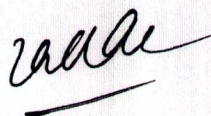
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		988.625.786.984	1.034.711.047.381
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	987.013.564.750	1.032.580.334.637
- Nguyên giá	222		1.775.614.145.720	1.773.981.202.795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(788.600.580.970)	(741.400.868.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V8	1.612.222.234	2.130.712.744
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.684.133.146)	(2.165.642.636)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V6	901.671.863	1.105.776.503
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6b	901.671.863	1.105.776.503
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2a	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.901.890.395	11.168.004.485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	10.901.890.395	11.168.004.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.336.734.494.158	1.471.731.188.319

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		668.859.644.574	803.714.205.279
I. Nợ ngắn hạn	310		307.250.998.101	442.105.558.806

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	61.134.372.027	50.958.559.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.132.324.360	5.834.021.347
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12b	14.155.890.267	8.790.942.245
4. Phải trả người lao động	314		5.513.310.643	13.709.507.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	4.627.812.408	5.617.202.121
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	13.881.745.488	17.352.353.068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10a	201.133.556.610	333.634.738.213
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			61.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.671.986.298	6.208.234.298
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		361.608.646.473	361.608.646.473
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V10b	361.608.646.473	361.608.646.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		667.874.849.584	668.016.983.040
I. Vốn chủ sở hữu	410	V15	667.874.849.584	668.016.983.040
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	93.776.096.773
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.901.866.544	11.104.942.267

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			11.104.942.267
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.901.866.544	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.336.734.494.158	1.471.731.188.319

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	255.188.139.698	259.317.751.928	568.467.716.580	710.390.923.127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	425.920.128		1.943.537.262	564.721.430
- Chiết khấu thương mại	04				395.660.869	477.412.339
- Giảm giá hàng bán	05		314.850.129		328.500.129	19.345.455
- Hàng bán bị trả lại	06		111.069.999		1.219.376.264	67.963.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	254.762.219.570	259.317.751.928	566.524.179.318	709.826.201.697
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	210.891.385.767	205.038.755.345	473.744.675.178	569.010.771.153
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.870.833.803	54.278.996.583	92.779.504.140	140.815.430.544
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	225.186.575	257.067.166	523.773.410	971.872.407
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	12.526.261.416	16.750.498.247	40.619.067.641	50.193.850.779
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.459.579.470	16.673.819.131	40.519.990.302	50.051.291.748
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9a	18.049.302.285	22.402.434.268	39.611.359.190	63.670.714.616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI 9b	2.688.221.669	2.991.241.465	7.849.740.624	10.498.841.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.832.235.008	12.391.889.769	5.223.110.095	17.423.896.515
11. Thu nhập khác	31	VI 7	20.604	251.518.823	3.628.148.412	251.518.823
12. Chi phí khác	32	VI 8	201.989.935	367.344.867	3.701.301.935	367.344.867
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(201.969.331)	(115.826.044)	(73.153.523)	(115.826.044)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.630.265.677	12.276.063.725	5.149.956.572	17.308.070.471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.248.090.028	2.548.808.581	1.248.090.028	3.576.468.201
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.382.175.649	9.727.255.144	3.901.866.544	13.731.602.270
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		170	176	71	249
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		170	176	71	249

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		584.727.103.438	668.141.013.986
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(386.632.133.986)	(577.530.842.350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.642.962.392)	(43.766.553.599)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(41.605.446.303)	(50.417.166.597)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.068.215.358)	(4.937.377.230)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.545.457.352	56.395.927.912
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(58.162.666.575)	(70.595.676.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		115.161.136.176	(22.710.674.629)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(4.501.097.563)	(13.188.874.372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.644.518.720
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.815.576	15.264.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.493.281.987)	(11.529.090.796)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		368.652.467.325	491.317.184.140
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(501.055.301.785)	(450.939.626.771)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.100.506.739)	(432.485.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(136.503.341.199)	39.945.072.269
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(25.835.487.010)	5.705.306.844
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.836.077.561	12.361.470.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.516	(832.570)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12.000.603.067	18.065.944.763

Lập ngày.....tháng 10.. năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cao Duy Hải

Nguyễn Mạnh Cường



Tổng giám đốc

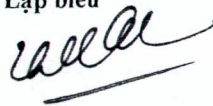
Cao Thanh Nam

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Mã số	Nội dung	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
10	I. Thuế	10.759.396.755	16.762.555.464	13.366.061.952	34.633.440.811	29.238.703.914	14.155.890.267
11	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.759.396.755	14.081.590.198	11.753.513.721	29.078.248.629	21.916.026.231	13.087.473.232
11A	Thuế phát sinh	10.759.396.755	23.739.869.349	23.739.869.349	53.238.800.715	53.238.800.715	
11B	Thuế đã khấu trừ (33311/133)		9.625.386.970	9.625.386.970	23.991.384.647	23.991.384.647	
11E	Thuế GTGT của hàng mua trả lại ((3311/13311)		1.988.800	1.988.800	8.859.200	8.859.200	
11F	Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại (33311/1311)		35.462.090	35.462.090	187.223.802	187.223.802	
12	2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.376.625.410	1.376.625.410	3.967.313.471	3.967.313.471	
12A	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.376.625.410	1.376.625.410	3.967.313.471	3.967.313.471	
13	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
14	4. Thuế xuất, nhập khẩu				155.807.493	126.018.618	
15	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.248.090.028	210.582.343	1.248.090.028	3.068.215.358	1.037.507.685
16	6. Thuế thu nhập cá nhân		33.638.774	2.729.424	158.370.136	135.519.182	30.909.350
17	7. Thuế tài nguyên						
18	8. Thuế nhà đất						
19	9. Tiền thuê đất		22.611.054	22.611.054	22.611.054	22.611.054	
20	10. Các loại thuế khác				3.000.000	3.000.000	
30	II. Các khoản phải nộp khác		586.275	586.275	586.275	586.275	
31	1. Các khoản phụ thu						
32	2. Các khoản phí, lệ phí		586.275	586.275	586.275	586.275	
33	3. Các khoản khác						
40	Tổng cộng	10.759.396.755	16.763.141.739	13.366.648.227	34.634.027.086	29.239.290.189	14.155.890.267

Lập biểu



Cao Duy Hải



Nguyễn Mạnh Cường

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Mã số	Nội dung	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
10	1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ		
11	2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	9.668.372.270	24.041.240.347
12	3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	9.668.372.270	24.041.476.487
	Trong đó		
13	a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	9.625.386.970	23.991.384.647
14	b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	236.140	236.140
15	c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	1.988.800	8.859.200
16	d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	40.760.360	40.996.500
17	4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)		
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
20	1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ		
21	2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh		
22	3. Số thuế GTGT đã hoàn lại		
23	4. Số thuế GTGT được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)		
III - Thuế GTGT được giảm			
30	1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ		
31	2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh		
32	3. Số thuế GTGT đã được giảm		
33	4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)		
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
40	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	10.759.396.755	5.925.250.834
41	2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	23.742.439.258	53.256.857.078
42	3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	9.625.386.970	23.991.384.647
43	4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	35.462.090	187.223.802
44	5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp		
45	6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân hàng Nhà nước	11.753.513.721	21.916.026.231
46	7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	13.087.473.232	13.087.473.232

Lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 31/3/2020 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 8 : ngày 23 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014*).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu xuất kho được tính theo giá thực tế đích danh.
- Thành phẩm xuất kho được tính theo giá bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phân bổ. Trong đó, tỷ lệ phân bổ chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang được ấn định là 80% giá trị thành phẩm nhập kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của tài sản cố định áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 được xác định theo:

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động quản lý: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất:
 - + Nhà máy gỗ MDF1, MDF2 : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm.
 - + Nhà máy Formaldehyde : Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0%

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần thứ 03 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - * Nhà máy sản xuất gỗ MDF1:
 - + Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (tháng 10 năm 2005 đến tháng 9 năm 2017);
 - + Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016);
 - + Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.
 - Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 10 năm 2005).
 - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1794/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
- * Nhà máy sản xuất gỗ MDF2, nhà máy Formaldehyde (DA đầu tư mở rộng):

+ Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (có thu nhập chịu thuế năm 2017); Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

+ Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo TSCĐ của dự án đầu tư, bao gồm: Thiết bị, máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; Linh kiện, chi tiết bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, PTVT chuyên dùng quy định như trên; Nguyên vật liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp.; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 8 năm 2016).

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho Người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi DN thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi DN mở TK ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30-9-2020		01-01-2020	
	VND		VND	
- Tiền mặt tại quỹ	188.164.244		215.915.034	
- Tiền gửi ngân hàng	11.812.438.823		37.620.162.527	
Cộng	12.000.603.067		37.836.077.561	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	30-9-2020		01-01-2020	
	VND		VND	
a . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-	
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000		3.000.000.000	
Cộng	3.000.000.000		3.000.000.000	
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30-9-2020		01-01-2020	
	VND		VND	
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn	110.138.979.368		130.711.410.327	
- Công ty Cổ Phần WILSON Hòa Bình	13.188.133.624		14.092.423.635	
- Công ty TNHH Kim Long Quảng Trị	11.940.415.045		13.336.670.602	
- Công Ty TNHH TM DV Và XNK Bảo Lâm	16.031.124.920		10.715.664.530	
- Khách hàng khác	68.979.305.779		92.566.651.560	
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.655.477.633		4.491.770.336	
- Công ty TNHH MTV Rừng Lan	255.346.000		255.346.000	
- Khách hàng khác	1.400.131.633		4.236.424.336	
c . Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
d . Trả trước cho người bán dài hạn	-		-	
4 . PHẢI THU KHÁC	30-9-2020		01-01-2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn	4.727.440.758	53.397.971	3.730.464.877	53.397.971
- Tạm ứng	1.328.608.420	-	1.398.802.255	-
- DNTN Kinh tế trang trại Thanh Bình	362.000.000	-	362.000.000	-
- Công Ty Cổ Phần Gỗ NaNo Quảng Trị	10.574.114	10.574.114	10.574.114	10.574.114
- Phải thu khác	3.026.258.224	42.823.857	1.959.088.508	42.823.857
+ Ký quỹ ngắn hạn	2.837.853.360		1.756.822.200	
+ Phải thu CBCNV	188.404.864	-	202.266.308	-
+ Phải thu khác	-	-	-	-
b . Dài hạn	-	-	-	-
5 . HÀNG TỒN KHO	30-9-2020		01-01-2020	
	VND		VND	
1 . Hàng tồn kho	204.868.624.712		243.306.675.558	
- Hàng hóa	21.018.179		18.992.725	
- Nguyên liệu, vật liệu	41.076.282.040		54.359.248.546	
- Công cụ, dụng cụ	95.845.850.770		107.259.580.667	
- Chi phí SXKD dở dang	6.098.220.377		4.225.308.324	
- Thành phẩm	61.827.253.346		77.443.545.296	
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(986.104.286)		(986.104.286)	
- Thành phẩm	(986.104.286)		(986.104.286)	
Cộng	203.882.520.426		242.320.571.272	

6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	30-9-2020	01-01-2020
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang	901.671.863	1.105.776.503
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25.067.244	25.067.244
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13.564.248	13.564.248
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17.694.114	17.694.114
- Rừng xã Ba Nang, rừng Tân Hợp	643.338.433	643.338.433
- Sửa chữa các hạng mục tại MDF1	190.111.036	302.657.213
- Sửa chữa các hạng mục tại MDF2	11.896.788	103.455.251
Cộng	901.671.863	1.105.776.503

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	270.251.946.762	39.112.458.085	1.463.724.604.755	892.193.193	-	1.773.981.202.795
Số tăng trong kỳ	89.784.701	1.072.727.273	-	-	470.430.951	1.543.158.224
- Mua trong năm	-	1.072.727.273	-	-	-	1.072.727.273
- XDCB hoàn thành	89.784.701	-	-	-	470.430.951	470.430.951
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	270.341.731.463	40.185.185.358	1.463.724.604.755	892.193.193	470.430.951	1.775.614.145.720
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	73.163.412.691	25.495.452.853	641.951.651.282	790.351.332	-	741.400.868.158
Số tăng trong kỳ	10.469.367.002	2.468.636.391	34.211.885.850	49.823.569	-	47.199.712.812
- Khấu hao trong kỳ	10.469.367.002	2.468.636.391	34.211.885.850	49.823.569	-	47.199.712.812
- Tăng khác (phân loại lại)	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	83.632.779.693	27.964.089.244	676.163.537.132	840.174.901	-	788.600.580.970
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	197.088.534.071	13.617.005.232	821.772.953.473	101.841.861	-	1.032.580.334.637
Tại ngày cuối kỳ	186.708.951.770	12.221.096.114	787.561.067.623	52.018.292	470.430.951	987.013.564.750

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.653.254	183.652.102	1.979.337.280	-	2.165.642.636
Số tăng trong kỳ	7.959.762	20.264.296	490.266.452	-	518.490.510
- Khấu hao trong kỳ	7.959.762	20.264.296	490.266.452	-	518.490.510
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.613.016	203.916.398	2.469.603.732	-	2.684.133.146
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	407.346.746	64.337.898	1.659.028.100	-	2.130.712.744
Tại ngày cuối kỳ	399.386.984	44.073.602	1.168.761.648	-	1.612.222.234

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30-9-2020	01-01-2020
	VND	VND
a . Ngắn hạn	5.359.471.735	7.085.624.773
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.411.530.399	4.813.319.639
- Bảo hiểm	150.989.265	1.673.396.875
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	796.952.071	598.908.259
b . Dài hạn	10.901.890.395	11.168.004.485
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	8.538.103.888	7.458.877.540
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	211.687.520	1.278.817.704
- Quyền sử dụng đất	1.668.786.000	1.652.351.492
- Chi phí trả trước dài hạn khác	483.312.987	777.957.749

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30-9-2020	01-01-2020
	VND	VND
a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	201.133.556.610	333.634.738.213
*Vay ngắn hạn:	201.133.556.610	272.134.738.213
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	131.668.195.779	11.670.527.035
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Trị	16.451.723.679	23.690.161.780
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	53.013.637.152	236.774.049.398
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	-	61.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Trị	-	61.500.000.000

Các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3103/2016	Ngân hàng TMCP Công thương VN	5,8%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	131.668.195.779	131.668.195.779	Hàng hóa hình thành từ vốn vay
20820.19.504.77115	Ngân hàng TMCP Quân đội CN QT	5,7%/năm	6 tháng	50 tỷ đồng	16.451.723.679	16.451.723.679	Tín chấp
50/HĐHM/2016	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	6,1%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	53.013.637.152	53.013.637.152	Tài sản MDF1+MDF2
Cộng					201.133.556.610	201.133.556.610	

b . Vay dài hạn {Nợ gốc -(trừ) Nợ dài hạn đến hạn trả}	361.608.646.473	361.608.646.473
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị	361.608.646.473	361.608.646.473

***Các khoản vay dài hạn:**

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2014/HĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	LS TK 12 tháng + Biên 3,3%/năm	120 tháng	750.000.000.000	361.608.646.473		Tài sản dây chuyền 1+ dây chuyền 2
Cộng					750.000.000.000	361.608.646.473	

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30-6-2020		01-01-2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	61.134.372.027	61.134.372.027	50.958.559.739	50.958.559.739
- Công ty CP Tổng Công ty NN Quảng Bình	5.980.000.000	5.980.000.000	-	-
- Cty cổ phần Hóa chất Miền Bắc	10.640.124.330	10.640.124.330	7.132.732.250	7.132.732.250
- Cty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung VI	9.846.744.757	9.846.744.757	8.732.176.200	8.732.176.200
- Phải trả các đối tượng khác	34.667.502.940	34.667.502.940	35.093.651.289	35.093.651.289
b . Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	61.134.372.027	61.134.372.027	50.958.559.739	50.958.559.739

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 30/9/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		5.925.250.834	29.078.248.629	21.916.026.231		13.087.473.232
- Thuế TNDN		2.857.633.015	1.248.090.028	3.068.215.358		1.037.507.685
- Thuế TNCN		8.058.396	158.370.136	135.519.182		30.909.350
- Thuế XNK	29.788.875		155.807.493	126.018.618		
- Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
Cộng	29.788.875	8.790.942.245	30.643.516.286	25.248.779.389	-	14.155.890.267

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30-9-2020	01-01-2020
	VND	VND
a . Ngắn hạn	424.111.893	283.398.211
- Lãi vay ngắn hạn tạm tính	424.111.893	283.398.211
b . Dài hạn	4.203.700.515	5.333.803.910
- Lãi vay dài hạn tạm tính	4.203.700.515	5.333.803.910
Cộng	4.627.812.408	5.617.202.121
14 . PHẢI TRẢ KHÁC	30-9-2020	01-01-2020
	VND	VND
a . Ngắn hạn	13.881.745.488	17.352.353.068
- Kinh phí công đoàn	57.670.549	58.105.088
- Bảo hiểm xã hội	425.142.676	-
- Bảo hiểm y tế	75.408.862	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.399.273	-
- Nhận quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.731.868.897	16.877.375.636
- Các khoản phải trả phải nộp khác	558.255.231	416.872.344
b . Dài hạn	-	-
Cộng	13.881.745.488	17.352.353.068

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm 2019	551.135.950.000	11.999.994.000	-	84.919.096.773	-	29.650.791.843	677.705.832.616
Lãi năm 2019	-	-	-	-	-	27.520.307.424	27.520.307.424
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.857.000.000	-	-	8.857.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	(16.534.078.500)	(16.534.078.500)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT, Phúc lợi	-	-	-	-	4.141.000.000	(4.141.000.000)	(4.141.000.000)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(25.391.078.500)	(25.391.078.500)
Số dư cuối năm 2019	551.135.950.000	11.999.994.000	-	93.776.096.773	-	11.104.942.267	668.016.983.040
NĂM 2020							
Lãi năm 2020	-	-	-	-	-	3.901.866.544	3.901.866.544
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.060.942.267	-	(7.060.942.267)	-
Điều chỉnh lãi 2018 do giảm lưc	-	-	-	-	-	-	-
Chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.044.000.000)	(4.044.000.000)
	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 30/9/2020	551.135.950.000	11.999.994.000	-	100.837.039.040	-	3.901.866.544	667.874.849.584

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2020	Tỷ lệ	30/9/2020	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,85%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,11%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,45%	35.555.000.000	6,45%
Thẻ nhân khác	14.291.920.000	2,59%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	100%

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		30-9-2020	01-01-2020
		VND	VND
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm		551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp đến 30/9/2020		551.135.950.000	551.135.950.000
d . Cổ tức			
Cổ tức, lợi nhuận		12.731.868.897	16.534.078.500
<i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước</i>		12.731.868.897	16.534.078.500
<i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		-	-
e . Cổ phiếu		30-9-2020	01-01-2020
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại		-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP
f . Các quỹ của doanh nghiệp		30-9-2020	01-01-2020
		VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển		100.837.039.040	93.776.096.773
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		30-9-2020	01-01-2020
		VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài			
b . Tài sản nhận giữ hộ			
c . Ngoại tệ các loại			
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD	3.654,69	66.157,96
	EUR	317,02	325,21
- Phải thu khách hàng	USD	70.441,60	298.401,85
- Ký quỹ, ký cược	USD	122.904,00	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	255.188.139.698	259.317.751.928
Cộng	255.188.139.698	259.317.751.928

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	314.850.129	-
Hàng bán bị trả lại	111.069.999	-
Cộng	425.920.128	-

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	254.762.219.570	259.317.751.928
Cộng	254.762.219.570	259.317.751.928

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	210.891.385.767	205.038.755.345
Cộng	210.891.385.767	205.038.755.345

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.493.272	5.124.661
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	222.693.303	111.731.969
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	140.210.536
Cộng	225.186.575	257.067.166

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.459.579.470	16.673.819.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.361.070	76.679.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	54.320.876	-
Cộng	12.526.261.416	16.750.498.247

7 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Các khoản phải trả khách hàng lâu năm	-	251.518.823
Các khoản khác	20.604	-
Cộng	20.604	251.518.823

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Thành phẩm sản xuất không đạt chất lượng	-	356.497.594
Các khoản khác	201.989.935	10.847.273

<u>Cộng</u>	<u>201.989.935</u>	<u>367.344.867</u>
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, đồ dùng	16.725.336	4.387.719.936
Chi phí nhân công	459.414.479	542.617.530
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.138.155	90.290.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.467.422.496	17.381.805.917
Chi phí khác bằng tiền	3.601.819	-
<u>Cộng</u>	<u>18.049.302.285</u>	<u>22.402.434.268</u>
b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	32.368.081	67.269.979
Chi phí nhân công	1.285.020.158	1.466.979.050
Chi phí khấu hao TSCĐ	531.742.865	419.646.164
Thuế, phí, lệ phí	184.394.712	298.290.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	636.080.853	831.219.224
Chi phí dự phòng	-	(260.000.000)
Chi phí khác bằng tiền	18.615.000	167.836.655
<u>Cộng</u>	<u>2.688.221.669</u>	<u>2.991.241.465</u>
10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	122.859.288.174	141.211.675.891
Chi phí nhân công	12.386.419.549	14.135.494.384
Chi phí khấu hao	20.047.110.279	18.625.337.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.451.204.544	48.013.820.032
Chi phí bằng tiền khác	22.216.819	167.836.655
<u>Cộng</u>	<u>203.766.239.365</u>	<u>222.154.164.751</u>

Quảng Trị, ngày tháng 10.. năm 2020

Lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường



Tổng giám đốc

Cao Thanh Nam